

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HÙNG PHÁT HÀ BẮC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|                                        | <b>Trang</b> |
|----------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc               | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 04           |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:   | 05 - 25      |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08           |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09 - 25      |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |                                                     |
|----------------------|----------|-----------------------------------------------------|
| Ông Phạm Văn Trung   | Chủ tịch | (miễn nhiệm ngày 05/07/2017 theo biên bản họp HĐQT) |
| Ông Chu Anh Dũng     | Chủ tịch | (bổ nhiệm ngày 05/07/2017 theo biên bản họp HĐQT)   |
| Ông Phạm Hoàng Hưng  | Ủy viên  |                                                     |
| Ông Nguyễn Minh Toàn | Ủy viên  |                                                     |
| Ông Trần Văn Quế     | Ủy viên  |                                                     |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Hoàng Hưng | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |                                                     |
|-------------------------|------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Đoàn Như Thương     | Trưởng ban | (miễn nhiệm ngày 05/07/2017 theo biên bản họp HĐQT) |
| Bà Nguyễn Thu Nga       | Trưởng ban | (bổ nhiệm ngày 05/07/2017 theo biên bản họp HĐQT)   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Thành viên |                                                     |
| Ông Lê Thanh Hiếu       | Thành viên |                                                     |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phạm Hoàng Hưng**

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Số: 280218.020/BCTC.KT3

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 26 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Ann

---

**Vũ Xuân Tùng**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1942-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>21.677.786.492</b>  | <b>17.481.927.146</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>12.680.363.322</b>  | <b>5.179.573.936</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 12.680.363.322         | 5.179.573.936          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.638.234.071</b>   | <b>3.347.673.412</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 1.444.550.200          | 2.850.687.600          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | -                      | 269.940.050            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 5           | 193.683.871            | 227.045.762            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 6           | <b>6.846.675.801</b>   | <b>8.316.179.647</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 6.846.675.801          | 8.316.179.647          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>512.513.298</b>     | <b>638.500.151</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | -                      | 73.858.219             |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 11          | 512.513.298            | 564.641.932            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>146.539.873.205</b> | <b>159.206.576.447</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>146.539.873.205</b> | <b>159.206.576.447</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 7           | 146.539.873.205        | 159.206.576.447        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 205.690.457.869        | 205.246.080.785        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (59.150.584.664)       | (46.039.504.338)       |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>168.217.659.697</b> | <b>176.688.503.593</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>81.448.188.429</b>  | <b>97.251.327.544</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>16.315.466.869</b>  | <b>28.912.132.964</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 9           | 4.938.864.181          | 4.061.445.741          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 10          | 166.400.390            | 22.921.690             |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 11          | 281.238.973            | 271.330.913            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                      |             | 1.024.568.260          | 945.891.813            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 12          | 335.384.337            | 550.042.746            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 13          | 1.230.053.688          | 1.545.530.661          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 8           | 8.327.684.040          | 21.501.096.400         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |             | 11.273.000             | 13.873.000             |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>65.132.721.560</b>  | <b>68.339.194.580</b>  |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 8           | 65.132.721.560         | 68.339.194.580         |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>86.769.471.268</b>  | <b>79.437.176.049</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | 14          | <b>86.769.471.268</b>  | <b>79.437.176.049</b>  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 84.000.000.000         | 84.000.000.000         |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 84.000.000.000         | 84.000.000.000         |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 5.501.266.000          | 5.501.266.000          |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (2.731.794.732)        | (10.064.089.951)       |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (10.064.089.951)       | (14.164.539.271)       |
| 421b  | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 7.332.295.219          | 4.100.449.320          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>168.217.659.697</b> | <b>176.688.503.593</b> |

  
Ký thay:   
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Thân Thị Hà

Phụ trách kế toán

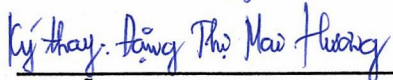


  
Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2017       | Năm 2016       |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|       |                                                  |             | VND            | VND            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 15          | 57.325.478.094 | 53.933.261.818 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -              | -              |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 57.325.478.094 | 53.933.261.818 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 16          | 38.977.600.189 | 36.563.615.958 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 18.347.877.905 | 17.369.645.860 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 17          | 193.327.179    | 38.916.005     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 18          | 4.972.491.632  | 6.970.589.542  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 4.967.937.632  | 6.060.645.082  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 19          | 1.090.801.493  | 2.114.997.569  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 20          | 5.161.992.627  | 4.864.224.931  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 7.315.919.332  | 3.458.749.823  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 21          | 16.428.000     | 645.887.307    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 52.113         | 4.187.810      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 16.375.887     | 641.699.497    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 7.332.295.219  | 4.100.449.320  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22          | -              | -              |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -              | -              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 7.332.295.219  | 4.100.449.320  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 23          | 873            | 488            |

  
Ký thay: 

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Thân Thị Hà  
Phụ trách kế toán



  
Phạm Hoàng Hưng  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

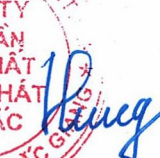
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2017         | Năm 2016         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 7.332.295.219    | 4.100.449.320    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                  |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 13.111.080.326   | 13.086.392.856   |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (153.395.980)    | 909.944.460      |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (22.880.699)     | (38.916.005)     |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 4.967.937.632    | 6.060.645.082    |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 25.235.036.498   | 24.118.515.713   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 1.761.567.975    | (3.426.385.004)  |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 1.469.503.846    | (2.650.177.761)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 596.926.274      | (580.487.361)    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 73.858.219       | (73.858.219)     |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (4.983.594.041)  | (5.971.528.336)  |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (2.600.000)      | (6.100.000)      |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 24.150.698.771   | 11.409.979.032   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (444.377.084)    | -                |
| 27    | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 22.880.699       | 38.916.005       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (421.496.385)    | 38.916.005       |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                  |                  |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 591.360.000      | 14.728.976.926   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (16.817.849.400) | (26.856.788.026) |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (1.923.600)      | (211.200)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (16.228.413.000) | (12.128.022.300) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | 7.500.789.386    | (679.127.263)    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 |             | 5.179.573.936    | 5.858.701.199    |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 3           | 12.680.363.322   | 5.179.573.936    |

  
Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2018

  
Thân Thị Hà  
Phụ trách kế toán



  
Phạm Hoàng Hưng  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký cũng như vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 84.000.000.000 đồng; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hóa chất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2017, Công ty tập trung bán hàng vào khu vực miền Bắc nhiều hơn và giảm lượng bán vào khu vực miền Nam nên tiết kiệm được chi phí hỗ trợ vận chuyển. Đồng thời, Công ty tiếp tục thanh toán nợ gốc vay theo lịch trả nợ nên chi phí lãi vay giảm tương ứng. Điều này khiến cho kết quả kinh doanh năm 2017 cao hơn nhiều so với năm 2016.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **2.8. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 05 | năm |

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.15. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

## **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 240.576.559           | 155.936.733          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.439.786.763        | 5.023.637.203        |
|                                   | <b>12.680.363.322</b> | <b>5.179.573.936</b> |

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                               | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                               | VND                  | VND                  |
| - Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng                                | 1.138.178.800        | 1.630.789.600        |
| - Công ty TNHH Trần Lê Anh                                                    | 211.970.000          | 705.962.400          |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Sản xuất Hóa chất Đắc Trường Phát | -                    | 240.527.900          |
| - Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường                                         | -                    | 208.692.000          |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Á                                    | 36.527.200           | 38.071.200           |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Á Châu                        | 50.225.900           | -                    |
| - Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên                                   | 4.875.500            | 26.643.700           |
| - Công ty Cổ phần PFC Group                                                   | 2.772.000            | -                    |
| - Công ty TNHH An Hòa                                                         | 800                  | 800                  |
|                                                                               | <b>1.444.550.200</b> | <b>2.850.687.600</b> |

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                               | 31/12/2017         |          | 01/01/2017         |          |
|-------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                               | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                               | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | -                  | -        | 905                | -        |
| - Tạm ứng                     | 175.800.000        | -        | 202.900.000        | -        |
| - Phải thu khác               | 17.883.871         | -        | 24.144.857         | -        |
|                               | <b>193.683.871</b> | <b>-</b> | <b>227.045.762</b> | <b>-</b> |

### 6. HÀNG TỒN KHO

|                         | 31/12/2017           |          | 01/01/2017           |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                         | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.115.663.969        | -        | 5.840.820.873        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 139.112.000          | -        | 129.781.000          | -        |
| - Thành phẩm            | 591.899.832          | -        | 2.345.577.774        | -        |
|                         | <b>6.846.675.801</b> | <b>-</b> | <b>8.316.179.647</b> | <b>-</b> |

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị   | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | TSCĐ khác          | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                                   | VND                | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                                       |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 26.054.643.113            | 178.675.983.127        | 345.454.545                           | 170.000.000        | 205.246.080.785        |
| - Mua trong năm               | -                         | 444.377.084            | -                                     | -                  | 444.377.084            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>26.054.643.113</b>     | <b>179.120.360.211</b> | <b>345.454.545</b>                    | <b>170.000.000</b> | <b>205.690.457.869</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                                       |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 4.175.358.905             | 41.575.559.935         | 217.279.951                           | 71.305.547         | 46.039.504.338         |
| - Khấu hao trong năm          | 1.015.465.404             | 11.946.463.406         | 115.151.520                           | 33.999.996         | 13.111.080.326         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.190.824.309</b>      | <b>53.522.023.341</b>  | <b>332.431.471</b>                    | <b>105.305.543</b> | <b>59.150.584.664</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                                       |                    |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 21.879.284.208            | 137.100.423.192        | 128.174.594                           | 98.694.453         | 159.206.576.447        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>20.863.818.804</b>     | <b>125.598.336.870</b> | <b>13.023.074</b>                     | <b>64.694.457</b>  | <b>146.539.873.205</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 146.462.155.674 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.636.364 VND.

**8. CÁC KHOẢN VAY**

|                                              | 01/01/2017            |                       | Trong năm            |                       | 31/12/2017            |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                              | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                       |                       |                       |                      |                       |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn                               | 1.787.746.400         | 1.787.746.400         | 591.360.000          | 2.379.106.400         | -                     | -                     |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả              | 19.713.350.000        | 19.713.350.000        | 3.206.473.020        | 14.592.138.980        | 8.327.684.040         | 8.327.684.040         |
|                                              | <u>21.501.096.400</u> | <u>21.501.096.400</u> | <u>3.797.833.020</u> | <u>16.971.245.380</u> | <u>8.327.684.040</u>  | <u>8.327.684.040</u>  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                        |                       |                       |                      |                       |                       |                       |
| - Vay dài hạn                                | 88.052.544.580        | 88.052.544.580        | -                    | 14.592.138.980        | 73.460.405.600        | 73.460.405.600        |
|                                              | <u>88.052.544.580</u> | <u>88.052.544.580</u> | <u>-</u>             | <u>14.592.138.980</u> | <u>73.460.405.600</u> | <u>73.460.405.600</u> |
| <b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b> | (19.713.350.000)      | (19.713.350.000)      | (3.206.473.020)      | (14.592.138.980)      | (8.327.684.040)       | (8.327.684.040)       |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>        | <u>68.339.194.580</u> | <u>68.339.194.580</u> |                      |                       | <u>65.132.721.560</u> | <u>65.132.721.560</u> |

**Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn                                 |                   |           |          |                                                                                                                    |  | 31/12/2017 |                 | 01/01/2017 |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|-----------------|------------|------------------|
| Số hợp đồng                                                                        | Thời gian đáo hạn | Loại tiền | Lãi suất | Hình thức đảm bảo                                                                                                  |  | Nguyên tệ  | Quy đổi         | Nguyên tệ  | Quy đổi          |
|                                                                                    |                   |           |          |                                                                                                                    |  | USD        | VND             | USD        | VND              |
| 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang | 07/09/2020        | USD       | 6%/năm   | Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2 |  | 1.619.879  | 36.836.048.460  | 1.947.879  | 44.372.683.620   |
| 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang   | 07/09/2020        | USD       | 6%/năm   | Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2 |  | 1.610.924  | 36.624.357.140  | 1.916.624  | 43.679.860.960   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                              |                   |           |          |                                                                                                                    |  | 3.230.803  | 73.460.405.600  | 3.864.503  | 88.052.544.580   |
|                                                                                    |                   |           |          |                                                                                                                    |  |            | (8.327.684.040) |            | (19.713.350.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                                     |                   |           |          |                                                                                                                    |  |            | 65.132.721.560  |            | 68.339.194.580   |

## 9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                         | 31/12/2017           |                      | 01/01/2017           |                      |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | Giá trị              | Số có khả năng trả   | Giá trị              | Số có khả năng trả   |
|                                                         | VND                  | nợ<br>VND            | VND                  | nợ<br>VND            |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp</b> |                      |                      |                      |                      |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc           | 3.916.331.381        | 3.916.331.381        | 4.061.445.741        | 4.061.445.741        |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng               | 982.734.800          | 982.734.800          | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội          | 33.000.000           | 33.000.000           | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần EJC                                   | 6.798.000            | 6.798.000            | -                    | -                    |
|                                                         | <b>4.938.864.181</b> | <b>4.938.864.181</b> | <b>4.061.445.741</b> | <b>4.061.445.741</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>       | <b>3.916.331.381</b> | <b>3.916.331.381</b> | <b>4.061.445.741</b> | <b>4.061.445.741</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

## 10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                               | 31/12/2017         | 01/01/2017        |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                                               | VND                | VND               |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Sản xuất Hóa chất Đắc Trường Phát | 142.076.900        | -                 |
| - Công ty Cổ phần Thế giới Đá khô                                             | 21.463.500         | -                 |
| - Công ty Cổ phần PFC Group                                                   | -                  | 13.405.000        |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                                     | 2.859.990          | 9.516.690         |
|                                                                               | <b>166.400.390</b> | <b>22.921.690</b> |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 271.330.913         | 3.487.911.424         | 3.478.063.364            | -                    | 281.178.973          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | -                   | 13.948.332            | 13.888.332               | -                    | 60.000               |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | 564.641.932         | -                   | 52.128.634            | -                        | 512.513.298          | -                    |
| Thuế môn bài                           | -                   | -                   | 3.000.000             | 3.000.000                | -                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                   | 3.216.168             | 3.216.168                | -                    | -                    |
|                                        | <b>564.641.932</b>  | <b>271.330.913</b>  | <b>3.560.204.558</b>  | <b>3.498.167.864</b>     | <b>512.513.298</b>   | <b>281.238.973</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                        | 31/12/2017         | 01/01/2017         |
|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                        | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay                                      | 73.460.337         | 89.116.746         |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng | 261.924.000        | 460.926.000        |
|                                                        | <b>335.384.337</b> | <b>550.042.746</b> |

## 13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                 | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| - Kinh phí công đoàn                            | 27.350.935           | 13.897.515           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | 900.000              | 900.000              |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                    | 574.145.680          | 576.069.280          |
| - Vật tư nhập kho chưa thanh toán               | 84.162.740           | 747.066.291          |
| - Quỹ thưởng BGĐ và các quỹ công đoàn           | 99.653.976           | 113.153.976          |
| - Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT                | 61.757.524           | 38.957.524           |
| - Chi phí hỗ trợ vận chuyển phải trả khách hàng | 351.624.000          | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 30.458.833           | 55.486.075           |
|                                                 | <b>1.230.053.688</b> | <b>1.545.530.661</b> |

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                      | VND                          | VND                      | VND                         | VND                   |
| Số dư đầu năm trước  | 84.000.000.000               | 5.501.266.000            | (14.824.428.771)            | 74.676.837.229        |
| Lãi trong năm trước  | -                            | -                        | 4.100.449.320               | 4.100.449.320         |
| Tăng khác            | -                            | -                        | 659.889.500                 | 659.889.500           |
| Số dư cuối năm trước | <b>84.000.000.000</b>        | <b>5.501.266.000</b>     | <b>(10.064.089.951)</b>     | <b>79.437.176.049</b> |
| Số dư đầu năm nay    | 84.000.000.000               | 5.501.266.000            | (10.064.089.951)            | 79.437.176.049        |
| Lãi trong năm nay    | -                            | -                        | 7.332.295.219               | 7.332.295.219         |
| Số dư cuối năm nay   | <b>84.000.000.000</b>        | <b>5.501.266.000</b>     | <b>(2.731.794.732)</b>      | <b>86.769.471.268</b> |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                               | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>VND        |
|-----------------------------------------------|--------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc  | 64,56%       | 54.230.000.000        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh         | 11,90%       | 9.998.000.000         |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long | 6,67%        | 5.600.000.000         |
| Các cổ đông khác                              | 16,87%       | 14.172.000.000        |
|                                               | <b>100%</b>  | <b>84.000.000.000</b> |

c) Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.400.000  | 8.400.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.400.000  | 8.400.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.400.000  | 8.400.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.400.000  | 8.400.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.400.000  | 8.400.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

d) Các quỹ Công ty

|                         | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5.501.266.000        | 5.501.266.000        |
|                         | <b>5.501.266.000</b> | <b>5.501.266.000</b> |

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                   | Năm 2017              | Năm 2016              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán thành phẩm sản xuất | 57.325.478.094        | 53.933.261.818        |
|                                   | <b>57.325.478.094</b> | <b>53.933.261.818</b> |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

17.700.000 -

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                               | Năm 2017              | Năm 2016              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 38.977.600.189        | 36.563.615.958        |
|                               | <b>38.977.600.189</b> | <b>36.563.615.958</b> |

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                      | Năm 2017           | Năm 2016          |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                      | VND                | VND               |
| Lãi tiền gửi                                         | 22.880.699         | 38.916.005        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 17.050.500         | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 153.395.980        | -                 |
|                                                      | <b>193.327.179</b> | <b>38.916.005</b> |

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | Năm 2017             | Năm 2016             |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                                        | 4.967.937.632        | 6.060.645.082        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 4.554.000            | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                    | 909.944.460          |
|                                                     | <b>4.972.491.632</b> | <b>6.970.589.542</b> |

## 19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2017             | Năm 2016             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 299.214.497          | 306.450.773          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.999.996           | 33.999.996           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 757.587.000          | 1.774.546.800        |
|                                  | <b>1.090.801.493</b> | <b>2.114.997.569</b> |

## 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2017             | Năm 2016             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 33.903.361           | 64.542.266           |
| Chi phí nhân công                | 3.181.609.540        | 2.995.679.862        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 251.104.764          | 251.104.764          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 31.081.791           | 102.170.142          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 352.093.543          | 316.244.380          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.312.199.628        | 1.134.483.517        |
|                                  | <b>5.161.992.627</b> | <b>4.864.224.931</b> |

## 21. THU NHẬP KHÁC

|                                                        | Năm 2017          | Năm 2016           |
|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                        | VND               | VND                |
| Thuế được giảm                                         | -                 | 616.770.566        |
| Hoàn nhập chi phí hỗ trợ vận chuyển đã trích năm trước | 16.428.000        | 18.739.000         |
| Các khoản nợ khác không phải trả                       | -                 | 10.377.741         |
|                                                        | <b>16.428.000</b> | <b>645.887.307</b> |

## 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                | Năm 2017        | Năm 2016        |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                | VND             | VND             |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> |                 |                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN         | 7.332.295.219   | 4.100.449.320   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                      | (7.332.295.219) | (4.100.449.320) |
| - Chuyển lỗ các năm trước                      | (7.332.295.219) | (4.100.449.320) |
| Thu nhập tính thuế TNDN                        | -               | -               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)    | -               | -               |

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2017      | Năm 2016      |
|-------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                 | VND           | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 7.332.295.219 | 4.100.449.320 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 7.332.295.219 | 4.100.449.320 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.400.000     | 8.400.000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | <b>873</b>    | <b>488</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2017              | Năm 2016              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 20.747.815.549        | 22.174.866.568        |
| Chi phí nhân công                | 6.620.514.530         | 6.283.475.669         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.111.080.326        | 13.086.392.856        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 712.052.543           | 365.213.380           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.285.253.419         | 3.205.680.459         |
|                                  | <b>43.476.716.367</b> | <b>45.115.628.932</b> |

## 25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |          |                      |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                    | 31/12/2017            |          | 01/01/2017           |          |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                      |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.680.363.322        | -        | 5.179.573.936        | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.638.234.071         | -        | 3.077.733.362        | -        |
|                                    | <b>14.318.597.393</b> | <b>-</b> | <b>8.257.307.298</b> | <b>-</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán    |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 73.460.405.600        | 89.840.290.980        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.168.917.869         | 5.606.976.402         |
| Chi phí phải trả                  | 335.384.337           | 550.042.746           |
|                                   | <b>79.964.707.806</b> | <b>95.997.310.128</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.680.363.322               | -                              | -                 | 12.680.363.322        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.638.234.071                | -                              | -                 | 1.638.234.071         |
|                                    | <b>14.318.597.393</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>14.318.597.393</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.179.573.936                | -                              | -                 | 5.179.573.936         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.077.733.362                | -                              | -                 | 3.077.733.362         |
|                                    | <b>8.257.307.298</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>8.257.307.298</b>  |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>        |                              |                                |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 8.327.684.040                | 42.208.733.520                 | 22.923.988.040        | 73.460.405.600        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.168.917.869                | -                              | -                     | 6.168.917.869         |
| Chi phí phải trả                  | 335.384.337                  | -                              | -                     | 335.384.337           |
|                                   | <b>14.831.986.246</b>        | <b>42.208.733.520</b>          | <b>22.923.988.040</b> | <b>79.964.707.806</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>        |                              |                                |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 21.501.096.400               | 31.854.257.000                 | 36.484.937.580        | 89.840.290.980        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.606.976.402                | -                              | -                     | 5.606.976.402         |
| Chi phí phải trả                  | 550.042.746                  | -                              | -                     | 550.042.746           |
|                                   | <b>27.658.115.548</b>        | <b>31.854.257.000</b>          | <b>36.484.937.580</b> | <b>95.997.310.128</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 02/01/2018, Công ty đã ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho các hợp đồng tín dụng 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và hợp đồng tín dụng 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010 với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang, theo đó số dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2017 được cơ cấu lại lịch trả nợ giãn ra thêm 4 năm (trả hết gốc vay vào năm 2024 thay vì năm 2020 theo lịch cũ).

## 27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

*Giao dịch phát sinh trong năm:*

|                                             | Mối quan hệ | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                  |             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Công ty mẹ  | 12.606.610.298  | 13.192.952.176  |
| <b>Mua dịch vụ</b>                          |             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Công ty mẹ  | 8.330.000       | 6.860.000       |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                   |             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Công ty mẹ  | 17.700.000      | -               |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                             | Mối quan hệ | 31/12/2017    | 01/01/2017    |
|---------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
|                                             |             | VND           | VND           |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>          |             |               |               |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Công ty mẹ  | 3.916.331.381 | 4.061.445.741 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                | Năm 2017    | Năm 2016    |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                | VND         | VND         |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 785.265.931 | 749.523.667 |
| trong đó thu nhập của Giám đốc                 | 294.872.907 | 307.594.132 |

## 29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Ký thay: Đặng Thị Mai Hương  
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu  
Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2018

  
**Thân Thị Hà**  
Phụ trách kế toán

  
**Phạm Hoàng Hưng**  
Giám đốc

